



zhe4 shí hòu

这时候

pronoun · At this moment

Example Sentences

zhè shí hòu tā zhèng zài chī fàn

这时候，他正在吃饭。

At this moment, he is eating.

zhè shí hòu diàn huà tū rán xiǎng le

这时候，电话突然响了。

At this moment, the phone suddenly rang.

zhè shí hòu wǒ men zuì hǎo bǎo chí ān jìng

这时候，我们最好保持安静。

At this moment, we had better keep quiet.

Trace each character, then write the word on your own.

这 这 这 这 这 这 这 这 这 这

时 时 时 时 时 时 时 时 时 时

候 候 候 候 候 候 候 候 候 候 候

候 候